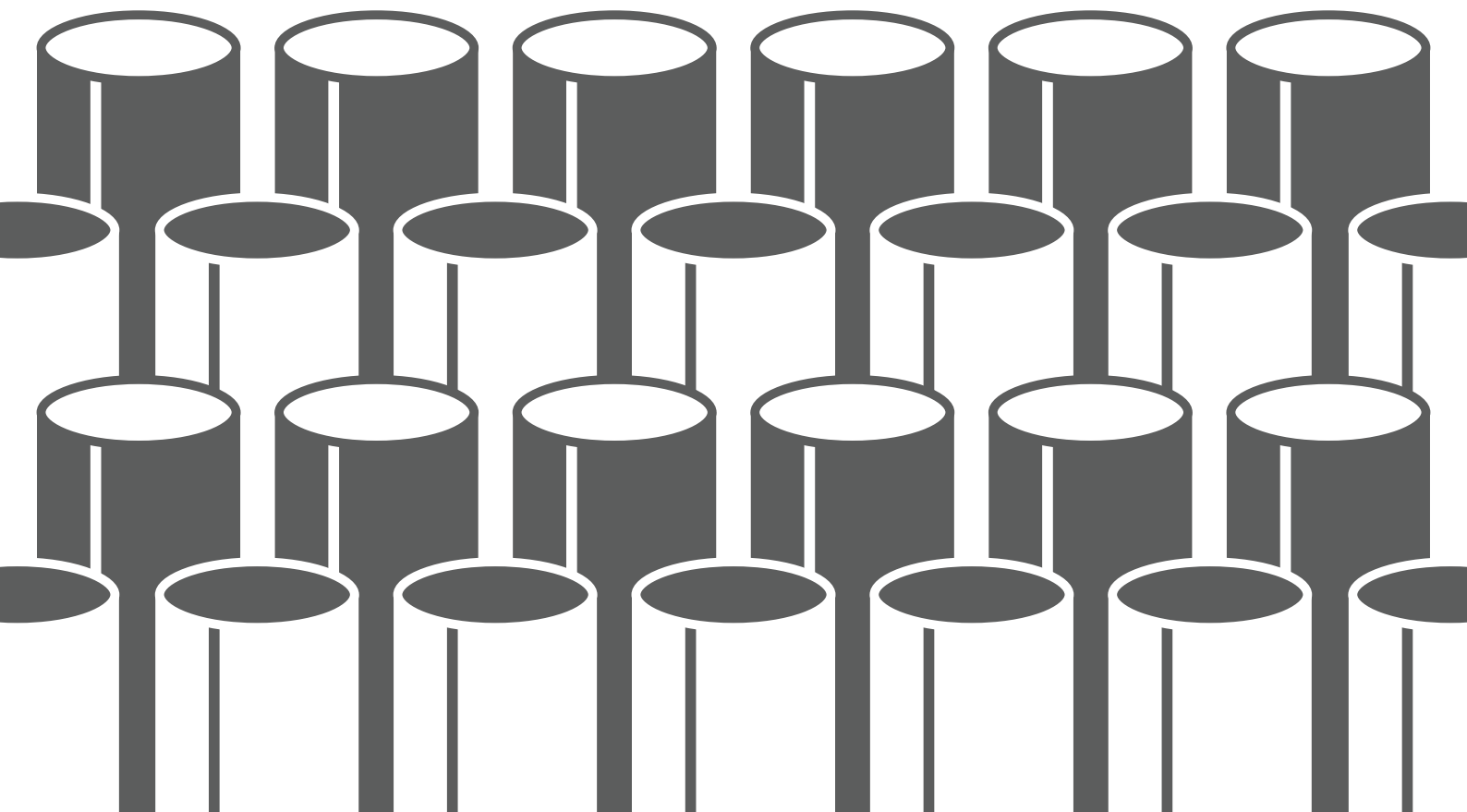




# **BẢNG GIÁ** **ỐNG NHỰA PP-R** **& PHỤ KIỆN**



# BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R KHÁNG KHUẨN



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ20	2.3mm	10	21,150	22,842
	2.8mm	16	23,400	25,272
	3.4mm	20	26,100	28,188
	4.1mm	25	28,800	31,104
Φ25	2.8mm	10	37,800	40,824
	3.5mm	16	43,200	46,656
	4.2mm	20	45,792	49,455
	5.1mm	25	47,700	51,516
Φ32	2.9mm	10	48,708	52,605
	4.4mm	16	58,500	63,180
	5.4mm	20	67,275	72,657
	6.5mm	25	73,800	79,704
Φ40	3.7mm	10	65,358	70,587
	5.5mm	16	79,200	85,536
	6.7mm	20	104,067	112,392
	8.1mm	25	112,828	121,854
Φ50	4.6mm	10	95,733	103,392
	6.9mm	16	126,000	136,080
	8.3mm	20	162,000	174,960
	10.1mm	25	180,000	194,400
Φ63	5.8mm	10	152,100	164,268
	8.6mm	16	198,000	213,840
	10.5mm	20	254,700	275,076
	12.7mm	25	283,500	306,180
Φ75	6.8mm	10	211,500	228,420
	10.3mm	16	270,000	291,600
	12.5mm	20	352,800	381,024
	15.1mm	25	400,500	432,540

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			THANH TOÁN	THANH TOÁN
Φ90	8.2mm	10	308,700	333,396
	12.3mm	16	378,000	408,240
	15.0mm	20	527,400	569,592
	18.1mm	25	576,000	622,080
Φ110	10.0mm	10	494,100	533,628
	15.1mm	16	576,000	622,080
	18.3mm	20	742,500	801,900
	22.1mm	25	855,000	923,400
Φ125	11.4mm	10	612,000	660,960
	17.1mm	16	747,000	806,760
	20.8mm	20	999,000	1,078,920
	25.1mm	25	1,147,500	1,239,300
Φ140	12.7mm	10	755,100	815,508
	19.2mm	16	909,000	981,720
	23.3mm	20	1,269,000	1,370,520
	28.1mm	25	1,512,000	1,632,960
Φ160	14.6mm	10	1,030,500	1,112,940
	21.9mm	16	1,260,000	1,360,800
	26.6mm	20	1,687,500	1,822,500
	32.1mm	25	1,958,400	2,115,072
Φ180	16.4mm	10	1,623,600	1,753,488
	24.6mm	16	2,257,200	2,437,776
	29.0mm	20	2,653,200	2,865,456
	36.1mm	25	3,049,200	3,293,136
Φ200	18.2mm	10	1,970,100	2,127,708
	27.4mm	16	2,791,800	3,015,144
	33.2mm	20	3,267,000	3,528,360

\*Áp dụng từ 01/09/2025




## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PP-R

Đơn vị tính: VND/cái (Unit: VND/piece)



Đơn vị tính: VND/cái (Unit: VND/piece)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>CÚT</b>					
	20	25	Cái	5,400	5,832
	25	25	Cái	6,975	7,533
	32	25	Cái	12,240	13,219
	40	25	Cái	19,800	21,384
	50	25	Cái	34,875	37,665
	63	25	Cái	106,425	114,939
	75	25	Cái	138,825	149,931
	90	25	Cái	214,200	231,336
	110	25	Cái	436,500	471,420
<b>CÚT REN NGOÀI</b>					
	20x1/2	25	Cái	53,640	57,931
	25x1/2	25	Cái	60,525	65,367
	25x3/4	25	Cái	72,000	77,760
	32x1	25	Cái	114,570	123,736
<b>CÚT REN TRONG</b>					
	20x1/2	25	Cái	38,475	41,553
	25x1/2	25	Cái	47,295	51,079
	25x3/4	25	Cái	58,950	63,666
	32x1	25	Cái	107,775	116,397
<b>TÊ</b>					
	20	25	Cái	6,165	6,658
	25	25	Cái	9,495	10,255
	32	25	Cái	15,570	16,816
	40	25	Cái	24,300	26,244
	50	25	Cái	47,700	51,516
	63	25	Cái	119,700	129,276
	75	25	Cái	179,775	194,157
	90	25	Cái	279,000	301,320
	110	25	Cái	432,000	466,560
<b>TÊ REN NGOÀI</b>					
	20x1/2	25	Cái	47,295	51,079
	25x1/2	25	Cái	51,300	55,404
	25x3/4	25	Cái	63,900	69,012
	32x1	25	Cái	130,500	140,940
<b>TÊ REN TRONG</b>					
	20x1/2	25	Cái	38,475	41,553
	25x1/2	25	Cái	41,850	45,198
	25x3/4	25	Cái	60,570	65,416
	32x1	25	Cái	130,725	141,183

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>CHÉCH</b>					
	20	25	Cái	4,365	4,714
	25	25	Cái	6,975	7,533
	32	25	Cái	10,575	11,421
	40	25	Cái	20,925	22,599
	50	25	Cái	39,825	43,011
	63	25	Cái	90,900	98,172
	75	25	Cái	139,770	150,952
	90	25	Cái	166,500	179,820
	110	25	Cái	290,025	313,227
<b>CÔN THU</b>					
	25-20	25	Cái	4,365	4,714
	32-20	25	Cái	6,165	6,658
	32-25	25	Cái	6,255	6,755
	40-20	25	Cái	9,495	10,255
	40-25	25	Cái	9,504	10,264
	40-32	25	Cái	9,513	10,274
	50-20	25	Cái	17,055	18,419
	50-25	25	Cái	17,100	18,468
	50-32	25	Cái	17,190	18,565
	50-40	25	Cái	17,325	18,711
	63-25	25	Cái	32,985	35,624
	63-32	25	Cái	33,075	35,721
	63-40	25	Cái	33,165	35,818
	63-50	25	Cái	33,255	35,915
	75-32	25	Cái	57,600	62,208
	75-40	25	Cái	67,770	73,192
	75-50	25	Cái	61,425	66,339
	75-63	25	Cái	61,515	66,436
	90-50	25	Cái	85,275	92,097
90-63	25	Cái	108,360	117,029	
90-75	25	Cái	108,378	117,048	
110-50	25	Cái	165,375	178,605	
110-63	25	Cái	222,525	240,327	
110-75	25	Cái	212,760	229,781	
110-90	25	Cái	222,525	240,327	



Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)





TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>TÊ THU</b>					
	25-20	25	Cái	9,495	10,255
	32-20	25	Cái	16,695	18,031
	32-25	25	Cái	16,875	18,225
	40-20	25	Cái	36,675	39,609
	40-25	25	Cái	36,675	39,609
	40-32	25	Cái	36,675	39,609
	50-20	25	Cái	64,395	69,547
	50-25	25	Cái	64,485	69,644
	50-32	25	Cái	64,575	69,741
	50-40	25	Cái	64,575	69,741
	63-25	25	Cái	113,175	122,229
	63-32	25	Cái	113,175	122,229
	63-40	25	Cái	113,175	122,229
	63-50	25	Cái	113,175	122,229
	75-32	25	Cái	155,025	167,427
	75-40	25	Cái	155,115	167,524
	75-50	25	Cái	166,500	179,820
	75-63	25	Cái	168,300	181,764
	90-50	25	Cái	243,000	262,440
	90-63	25	Cái	261,000	281,880
90-75	25	Cái	287,100	310,068	
110-63	25	Cái	414,000	447,120	
110-75	25	Cái	414,225	447,363	
110-90	25	Cái	414,675	447,849	
<b>MĂNG SÔNG</b>					
	20	25	Cái	2,925	3,159
	25	25	Cái	4,725	5,103
	32	25	Cái	7,200	7,776
	40	25	Cái	11,565	12,490
	50	25	Cái	20,700	22,356
	63	25	Cái	41,400	44,712
	75	25	Cái	69,525	75,087
	90	25	Cái	117,495	126,895
	110	25	Cái	190,575	205,821
	<b>MĂNG SÔNG REN TRONG</b>				
	20x1/2	25	Cái	34,425	37,179
	25x1/2	25	Cái	41,895	45,247
	25x3/4	25	Cái	46,800	50,544
	32x1	25	Cái	76,275	82,377
	40x1.1/2	25	Cái	188,775	203,877
	40x1.1/4	25	Cái	188,865	203,974
	50x1.1/2	25	Cái	250,200	270,216

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>MĂNG SÔNG REN NGOÀI</b>					
	20x1/2	25	Cái	43,200	46,656
	25x1/2	25	Cái	50,175	54,189
	25x3/4	25	Cái	62,325	67,311
	32x1	25	Cái	112,950	121,986
	40x1.1/4	25	Cái	259,200	279,936
	50x1.1/2	25	Cái	324,000	349,920
<b>NÚT BỊT</b>					
	20	25	Cái	2,700	2,916
	25	25	Cái	4,500	4,860
	32	25	Cái	5,895	6,367
	40	25	Cái	8,865	9,574
	50	25	Cái	16,695	18,031
	63	25	Cái	81,000	87,480
	75	25	Cái	144,000	155,520
90	25	Cái	162,000	174,960	
<b>ZẮC CO</b>					
	20	25	Cái	34,200	36,936
	25	25	Cái	50,400	54,432
	32	25	Cái	72,675	78,489
	40	25	Cái	83,475	90,153
	50	25	Cái	125,100	135,108
<b>ZẮC CO REN TRONG</b>					
	20x1/2	25	Cái	81,900	88,452
	25x3/4	25	Cái	130,500	140,940
	32x1	25	Cái	191,475	206,793
	40x1.1/4	25	Cái	432,000	466,560
	50x1.1/2	25	Cái	630,000	680,400
<b>ZẮC CO REN NGOÀI</b>					
	20x1/2	25	Cái	94,950	102,546
	25x3/4	25	Cái	151,425	163,539
	32x1	25	Cái	212,895	229,927
	40x1.1/4	25	Cái	468,000	505,440
	50x1.1/2	25	Cái	557,775	602,397



Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE (mm)	ÁP LỰC PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ - PRICE	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
<b>ỐNG TRÁNH</b>					
	20	25	Cái	13,500	14,580
	25	25	Cái	25,200	27,216
<b>VAN CHẶN</b>					
	20	25	Cái	147,375	159,165
	25	25	Cái	181,800	196,344
	32	25	Cái	209,700	226,476
	40	25	Cái	409,275	442,017
	50	25	Cái	654,975	707,373
<b>VAN CỬA</b>					
	20	25	Cái	180,000	194,400
	25	25	Cái	207,000	223,560
	32	25	Cái	311,175	336,069
	40	25	Cái	500,175	540,189
	50	25	Cái	780,075	842,481
<b>VAN BÍ</b>					
	25	25	Cái	87,525	94,527



\*Áp dụng từ 01/01/2026

## BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R KHÁNG UV



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ20	2.3mm*	10	25,542	27,585
	2.8mm*	16	27,000	29,160
	3.4mm	20	31,500	34,020
Φ25	2.8mm*	10	45,000	48,600
	3.5mm*	16	49,500	53,460
	4.2mm	20	55,008	59,409
Φ32	2.9mm	10	58,725	63,423
	4.4mm	16	67,158	72,531
	5.4mm	20	80,667	87,120
Φ40	3.7mm	10	78,300	84,564
	5.5mm	16	90,900	98,172
	6.7mm	20	125,100	135,108
Φ50	4.6mm	10	115,200	124,416
	6.9mm	16	144,000	155,520
	8.3mm	20	194,400	209,952

\*Áp dụng từ 01/09/2025

